

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 24/2019/HNGĐ-PT

Ngày: 16- 8 - 2019.

V/v: “Chia tài sản chung sau ly hôn”

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Y Thông Kbuôr.

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Thanh Huyền.

Ông Hoàng Kim Khánh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lưu Thị Ngọc Thủy-Thư ký TAND tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk: Ông Ngụ Văn Minh -
Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 16/8/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 20/2019/TLPT-HNGĐ ngày 16/5/2019 về việc “Chia tài sản chung sau ly hôn”.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 01/2019/HNGĐ-ST ngày 14/3/2019 của Tòa án nhân dân huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 21/2019/QĐPT-DS ngày 25/6/2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phan Thị H, có mặt.

Địa chỉ: Thôn 14, xã P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Chỗ ở hiện nay: Thôn B, xã H, huyện T, tỉnh Bình Định.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn M, có mặt.

Nơi ĐKKHKT: Thôn N, xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Chỗ ở hiện nay: Thôn B, xã H, huyện T, tỉnh Bình Định.

3. Người kháng cáo: Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Krông Búk thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn bà Phan Thị H trình bày:

Về hôn nhân: Bà Phan Thị H và ông Nguyễn Văn M chung sống với nhau như vợ chồng tại thôn 14, xã P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk từ năm 1994 nhưng không có đăng ký kết hôn. Do cuộc sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn nên bà H đã nộp đơn yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Krông Búk giải quyết ly hôn. Tại bản án số 14/2005/HNGĐ-ST ngày 11/8/2005 Tòa án nhân dân huyện Krông Búk đã quyết định không công nhận bà Phan Thị H và ông Nguyễn Văn M là vợ chồng; về con chung, tài sản chung và công nợ chung: bà H và ông M không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không đặt ra để giải quyết. Cho đến nay, bà H và ông M vẫn không thể thỏa thuận được với nhau về việc phân chia tài sản chung. Do vậy, bà H yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia tài sản chung của bà H và ông M theo quy định của pháp luật, cụ thể tài sản mà bà H và ông M tạo lập được trong quá trình chung sống như sau: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại thôn 14, xã P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, có diện tích $210m^2$, có vị trí tứ cận: phía Đông giáp đường đi cạnh dài 07m; phía Tây giáp đất ông S cạnh dài 07m; phía Nam giáp đất ông Q cạnh dài 30m; phía Bắc giáp đất ông V cạnh dài 30m; tài sản trên đất là móng nhà xây gạch có diện tích $98m^2$ ($7m \times 14m$) đã hư hỏng không còn giá trị sử dụng (*theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 24/4/2018*). Giá trị quyền sử dụng đất là 210.000.000 đồng (*theo biên bản định giá tài sản ngày 24/4/2018 của Tòa án nhân dân huyện Krông Búk*). Diện tích đất trên chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại phiên tòa sơ thẩm bà Phan Thị H yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia tài sản chung của bà và ông Nguyễn Văn M như sau: Giao diện tích đất $210m^2$ cho ông Nguyễn Văn M được quyền sở hữu; ông M phải trả cho bà H số tiền 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng) tiền chênh lệch tài sản chung.

Về nợ chung: Bà Phan Thị H và ông Nguyễn Văn M không có nợ chung.

Tại cấp sơ thẩm do ông Nguyễn Văn M từ chối tham gia tố tụng, từ chối khai báo nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của ông Nguyễn Văn M.

Trong quá trình giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm, ông M khai: Ông thừa nhận về quan hệ hôn nhân đúng như bà H đã trình bày; Về nợ chung: ông M và bà H không nợ ai; về tài sản chung: Đối với diện tích $210m^2$ thuộc thửa đất số 103, tờ bản đồ số 49 tại thôn 14, xã P, huyện K mà bà H yêu cầu chia có nguồn gốc là do năm 2003 nhà nước thu hồi $3000m^2$ đất của ông vì cho rằng là đất rừng phòng hộ. Cũng trong năm 2003, UBND huyện K cấp cho ông diện tích đất trên. Đây tài sản riêng của ông chứ không phải nhà nước cấp cho ông và bà H nên ông không đồng ý chia.

Tại bản án số 01/2019/HNGĐ-ST ngày 14/3/2019 của Tòa án nhân dân huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Áp dụng Điều 14 và Điều 16 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;
- Áp dụng khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm b Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận đơn khởi kiện của bà Phan Thị H.

Giao cho ông Nguyễn Văn M được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 210m² thuộc thửa đất số 103, tờ bản đồ số 49, đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tọa lạc tại thôn 14, xã P, huyện K; có vị trí tứ cận như sau: phía Đông giáp đường đi có cạnh dài 07m; phía Tây giáp đất ông S có cạnh dài 07m; phía Nam giáp đất ông Q có cạnh dài 30m; phía Bắc giáp đất ông N có cạnh dài 30m.

Ông M có trách nhiệm hoàn trả tiền chênh lệch giá trị tài sản chung cho bà Phan Thị H số tiền 20.000.000 đồng.

Ông M có trách nhiệm đăng ký quyền sử dụng đất với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Áp dụng khoản 2 Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự để tính lãi suất đối với số tiền chậm thi hành án kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 22/4/2019, bị đơn ông Nguyễn Văn M có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Cho rằng tại cấp sơ thẩm bị đơn không nhận được bất cứ quyết định hay giấy triệu tập của Tòa án để tham gia tố tụng; diện tích 210m² thuộc thửa đất số 103, tờ bản đồ số 49 tại thôn 14, xã P, huyện K là tài sản riêng của bị đơn; bị đơn thuộc diện hộ nghèo nên không phải chịu án phí sơ thẩm.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk:

- Về tố tụng: Thẩm phán, HĐXX và các đương sự chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Do vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng nên đề nghị HĐXX căn cứ khoản 3 Điều 308; Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự - Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn M. Hủy bản án số 01/2019/HNGĐ-ST ngày

14/3/2019 của Tòa án nhân dân huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk, chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, HĐXX nhận định như sau:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn không rút đơn kháng cáo; Các đương sự không tự hòa giải được với nhau về việc giải quyết vụ án và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết.

[2]. Xét kháng cáo của bị đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản nhưng không tổng đạt giấy triệu tập tham gia xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản cho bị đơn. Sau khi xem xét thẩm định tại chỗ và định giá, Tòa án cấp sơ thẩm cũng không thông báo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá cho bị đơn.

Ngày 10/5/2018, Tòa án cấp sơ thẩm ban hành quyết định ủy thác thu thập chứng cứ cho Tòa án nhân dân huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định; tại các buổi làm việc ngày 30/5/2018, tại Tòa án nhân dân huyện Tuy Phước và ngày 20/6/2018, tại Tòa án nhân dân huyện Krông Búk bị đơn đều từ chối làm việc, không ký nhận các văn bản tố tụng và bỏ về.

Ngày 11/2/2019, Tòa án cấp sơ thẩm ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử và có công văn gửi Tòa án nhân dân huyện Tuy Phước phối hợp tổng đạt quyết định xét xử và giấy triệu tập tham gia phiên tòa sơ thẩm cho bị đơn. Do bị đơn vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm lần thứ nhất nên ngày 01/3/2019, Tòa án cấp sơ thẩm đã hoãn phiên tòa và có công văn gửi Tòa án nhân dân huyện Tuy Phước phối hợp tổng đạt quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập cho bị đơn. Tuy nhiên, trong hồ sơ vụ án không có văn bản nào thể hiện bị đơn đã nhận được quyết định xét xử, quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập hợp lệ.

Theo quy định tại Điều 179 BLTTDS trường hợp không thể cấp, tổng đạt, thông báo trực tiếp văn bản tố tụng cho đương sự, Tòa án thực hiện thủ tục niêm yết công khai văn bản tố tụng. Mặc dù không thực hiện các thủ tục cấp, tổng đạt, thông báo trực tiếp văn bản tố tụng nhưng Tòa án cấp sơ thẩm cũng không thực hiện thủ tục niêm yết công khai văn bản tố tụng cho bị đơn là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng mà cấp phúc thẩm không thể khắc phục được.

Đồng thời, theo khoản 2 Điều 157 BLTTDS quy định “*Trường hợp yêu cầu Tòa án chia tài sản chung thì mỗi người được chia tài sản phải chịu phần chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ theo tỷ lệ giá trị phần tài sản mà họ được chia*”. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn nhưng không xử lý đối với chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá mà nguyên đơn đã nộp là thiếu sót.

Đối với nội dung kháng cáo, bị đơn cho rằng toàn bộ diện tích 210m² thuộc thửa đất số 103, tờ bản đồ số 49 tại thôn 14, xã P, huyện K (đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) là tài sản riêng của bị đơn là không có cơ sở. Bởi lẽ, căn cứ biên bản xác minh ngày 06/12/2018 tại UBND xã P, huyện K (BL 52); công văn số 13/2005/CV-UB ngày 18/4/2005 của UBND xã P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (BL 51; 50); danh sách các hộ được cấp đất tái định cư thôn 14, xã P thuộc diện tích giải tỏa rừng phòng hộ (BL 41) thì hộ ông M, bà H được cấp 01 lô đất có diện tích 200m², thuộc lô số 19, tọa lạc tại thôn 14, xã P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định diện tích đất trên là tài sản chung và chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung của nguyên đơn là có căn cứ.

Về án phí sơ thẩm: Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn cung cấp cho Tòa án giấy chứng nhận thuộc gia đình hộ nghèo, cận nghèo. Theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án thì bị đơn thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí. Do đó, đề nghị Tòa án cấp sơ thẩm hướng dẫn bị đơn nộp hồ sơ đề nghị miễn, giảm án phí theo đúng quy định của pháp luật khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[3]. Về án phí phúc thẩm: Bị đơn thuộc trường hợp hộ nghèo, cận nghèo nên được miễn tiền án phí phúc thẩm.

Vì những lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308; Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn M. Hủy bản án số 01/2019/HNGĐ-ST ngày 14/3/2019 của Tòa án nhân dân huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk, chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về án phí, chi phí tố tụng:

- Số tiền tạm ứng án phí Dân sự sơ thẩm và các chi phí tố tụng mà nguyên đơn đã nộp sẽ được quyết định khi vụ án được tiếp tục giải quyết ở cấp sơ thẩm.

- Bị đơn ông Nguyễn Văn M không phải chịu án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Krông Búk;
- Chi cục THADS huyện K;
- Các đương sự;
- Lưu.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Y Thông Kbuôr